

Số 1456 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BAN QL ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI	
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 118 Ngày: 26/4/18	
Người nhận:.....	
SAO GỬI	PTÁCH
GIAM ĐỐC	☒
PGD HỒNG	☒
PGD CHÂU	☐
PHÒNG HC-TC	☐
PHÒNG TC-KT	☒
PHÒNG KH-TB	☒
PHÒNG QLTC	☒
ĐANG ỦY	☐
CÔNG ĐOÀN	☐
BAN TT 1-2	☒
TGHT	☐
LƯU	☒

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 15/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 1962/TTg-NN ngày 21/12/2017 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên các dự án thủy lợi vốn trái phiếu Chính phủ; số 117/TTg-NN ngày 26/01/2018 về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016, số 02/2016/VBHN-BXD ngày 15/02/2016 Quy định chi tiết về thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-BTNMT ngày 23/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Văn bản số 1149/GP-BTNMT ngày 11/4/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình;

- Phòng TC-KT:
02 bộ gốc
- Văn thư:
Lần 01 bộ gốc
Chuyet

Căn cứ Văn bản số 308/UBND-NNTN ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình;

Xét Tờ trình số 134/TTr-BQL ngày 17/4/2018 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1, kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra và các văn bản pháp lý có liên quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 406/BC-XD-TĐ ngày 18/4/2018 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình.

2. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 làm chủ đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối hồ chứa.

- UBND huyện Lạc Sơn làm chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- UBND tỉnh Hòa Bình quyết định chủ đầu tư Hợp phần xây dựng đường ống dẫn nước.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP và Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sỹ Nguyễn Ngọc Lâm.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

- Cấp nước tưới cho 6.460 ha đất canh tác nông nghiệp của 17 xã thuộc 02 huyện Lạc Sơn và Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình.

- Tạo nguồn: Cấp nước bổ sung cho các công trình ở hạ lưu trong mùa kiệt (tưới 2.500 ha huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa) với lưu lượng 2,0 m³/s; cấp nước 200ha khu công nghiệp Lạc Thịnh huyện Yên Thủy; cấp nước sinh hoạt 3.500 dân thị trấn Vụ Bản huyện Lạc Sơn.

- Xả nước đảm bảo dòng chảy môi trường hạ du về mùa khô; kết hợp giảm lũ hạ du; tạo điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản; góp phần phát triển du lịch và cải tạo môi trường sinh thái khu vực và vùng hạ du.

6. Nội dung và quy mô đầu tư:

a) Biện pháp công trình: Xây dựng hồ chứa điều tiết nhiều năm và hệ thống đường ống để cấp nước.

b) Quy mô và các thông số cơ bản (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo):

Hồ chứa: Dung tích toàn bộ $W_{tb}=90,494.10^6 m^3$. Đập chính là đập đất nhiều

khối, cao $H_{\max}=53,23\text{m}$, dài $L=850,5\text{m}$, đập phụ là đập đất nhiều khối, cao $H_{\max}=36,5\text{m}$, dài $L=160,5\text{m}$; tràn xả lũ: Tràn tự do kết hợp có cửa, lưu lượng thiết kế $Q_{P0,5\%}=1.249\text{ m}^3/\text{s}$; cống lấy nước: Lưu lượng $Q_{TK}=8,55\text{ m}^3/\text{s}$. Hệ thống đường ống dẫn nước chính dài $18,86\text{ km}$.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Lạc Sơn và Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình.

8. Diện tích sử dụng đất: 1.238 ha (Bao gồm đất phục vụ tái định cư).

9. Loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

a) Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Cấp công trình: Công trình đầu mối cấp I; hệ thống dẫn nước cấp III.

c) Tần suất thiết kế (QCVN 04-05:2012):

- Tần suất đảm bảo tưới: $P=85\%$.

- Tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt: $P=90\%$.

- Tần suất lũ thiết kế: $P=0,5\%$.

- Tần suất lũ kiểm tra: $P=0,1\%$.

- Tần suất dẫn dòng thi công: $P=10\%$.

10. Số bước thiết kế:

- Các hạng mục công trình đầu mối (đập, cống, tràn) và đường ống chính thiết kế 03 bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.

- Các hạng mục còn lại thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công.

11. Phương án xây dựng:

a) Vùng tuyến công trình:

- Công trình đầu mối: Vùng tuyến I trên sông Sào.

- Đường ống chính: Xuất phát từ sau cống lấy nước bên bờ trái sông Sào men theo khu tưới thuộc địa phận hai huyện Lạc Sơn và Yên Thủy.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Cụm công trình đầu mối, gồm: Đập chính, đập phụ, cống lấy nước bố trí trong thân đập chính bờ trái, tràn xả lũ phía vai phải đập chính.

+ Đập chính: Đập đất nhiều khối, cao trình đỉnh đập $+92,90\text{ m}$, chiều dài đỉnh $850,50\text{ m}$, bề rộng đỉnh 10 m , chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}=53,23\text{m}$.

Kết cấu đập gồm 02 khối: Khối đắp thượng lưu $\gamma_{\text{tk}} \geq 1,49\text{ T/m}^3$ độ chặt $K_C \geq 0,97$, hệ số thấm $K_T \leq 5.10^{-5}\text{ cm/s}$; khối đắp hạ lưu $\gamma_{\text{tk}} \geq 1,70\text{ T/m}^3$ độ chặt $K_C \geq 0,97$. Mái thượng lưu $m=3,0; 3,5; 3,75; 4,0$ bảo vệ bằng tấm BTCT; mái hạ lưu $m=2,75; 3,5; 3,75$ bảo vệ bằng trồng cỏ; bố trí 3 cơ ở thượng lưu tại cao trình $+78,0\text{ m}$; $+64,0\text{ m}$ và $+54\text{m}$, 02 cơ ở hạ lưu tại cao trình $+78,0\text{ m}$ và $+64,0\text{m}$ chiều rộng cơ $5,0\text{m}$.

Thoát nước thân đập: Bố trí hệ thống tiêu nước dạng ống khói giữa khối chống thấm và khối gia tải hạ lưu bằng cát, dẫn nước từ đáy ống khói tiêu nước về

lăng trụ đá hạ lưu bằng các ống lọc có kết cấu ở giữa là lớp đá dăm, bọc xung quanh là cuội sỏi và cát lọc. Đồng đá tiêu nước hạ lưu dạng lăng trụ có đỉnh ở cao trình +48,0 m, rộng 4,0m, mái thượng lưu $m=1,50$, mái hạ lưu $m=2,0m$; đáy và mái thượng lưu lăng trụ đá bố trí lớp chuyển tiếp bằng dăm lọc và cát lọc. Xử lý thấm nền bằng khoan phụt vữa xi măng.

+ Đập phụ: Đập đất nhiều khối, cao trình đỉnh đập +92,90 m, chiều dài đỉnh 160,50 m, bề rộng đỉnh 10 m, chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}=36,50m$.

Kết cấu đập gồm 02 khối: Khối đập thượng lưu $\gamma_{\text{tk}} \geq 1,49 \text{ T/m}^3$ độ chặt $K_C \geq 0,97$, hệ số thấm $K_T \leq 5.10^{-5} \text{ cm/s}$; khối đập hạ lưu $\gamma_{\text{tk}} \geq 1,70 \text{ T/m}^3$ độ chặt $K_C \geq 0,97$. Mái thượng lưu $m=3,0; 3,5; 3,75$, bảo vệ bằng tấm BTCT; mái hạ lưu $m=2,75; 3,5$, bảo vệ bằng trồng cỏ; bố trí 2 cơ ở thượng lưu tại cao trình +78,0 m; và + 64,0 m, 01 cơ ở hạ lưu tại cao trình +78,0 m chiều rộng cơ 5,0m. Thoát nước thân đập và xử lý thấm nền tương tự đập chính.

+ Tràn xả lũ, gồm tràn có cửa và tràn tự do: Tràn có cửa, kích thước $n \times B \times H = 3 \times (9 \times 8)m$, cao trình ngưỡng +80,75 m, kết cấu bê tông cốt thép; tràn tự do: Gồm 02 khoang bố trí 2 bên tràn có cửa van, cao trình ngưỡng +88,75 m, chiều rộng 1 khoang $B=9,0 \text{ m}$, kết cấu bê tông cốt thép; lưu lượng thiết kế $Q_{P0,5\%} = 1.249 \text{ m}^3/\text{s}$. Hình thức tiêu năng bằng mô nhám trên dốc nước và bể tiêu năng.

+ Công lấy nước kết hợp xả môi trường: Chế độ chảy có áp, lưu lượng thiết kế $Q=8,55 \text{ m}^3/\text{s}$ (cấp nước $5,56 \text{ m}^3/\text{s}$, xả môi trường $2,99 \text{ m}^3/\text{s}$), kết cấu ống thép $D=2,20m$ đặt trong hành lang kiểm tra bằng bê tông cốt thép. Cửa vào bố trí hệ thống lưới chắn rác, van sửa chữa thượng lưu, vận hành bằng van hạ lưu.

- Hệ thống dẫn nước tưới: Đường ống chính có chiều dài 18,86 km, đường kính $D=2000mm$, kết cấu bằng composite cốt sợi thủy tinh. Công trình trên đường ống 351 cái (gồm hố thăm, nhà van, mô néo...).

- Công trình phục vụ thi công, quản lý:

+ Đường thi công kết hợp quản lý đầu mỗi dài 1,0 km (đường vào đập chính dài 0,65 km, đường vào đập phụ dài 0,35 km), tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 6,0m, mặt đường rộng 5m, kết cấu bằng bê tông xi măng. Đường thi công trong công trường: Tổng chiều dài 4,43 km.

+ Khu quản lý công trình đầu mỗi: Bố trí phía vai trái đập chính, diện tích khuôn viên 3.290 m^2 , nhà quản lý có diện tích 340 m^2 .

+ Cổng dẫn dòng: Bố trí ở vai phải thân đập chính, lưu lượng thiết kế $Q_{10\%}=63,6 \text{ m}^3/\text{s}$, kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước $B \times H=(3 \times 3)m$.

+ Đường thi công kết hợp quản lý đường ống cấp nước dài 12,685km;

12. Thiết bị công nghệ:

a) Thiết bị cơ khí:

- Cơ khí tràn xả lũ, gồm: 03 bộ cửa van cung, kích thước $B \times H=(9 \times 8)m$, đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

- Cơ khí công lấy nước, gồm: lưới chắn rác, ống thép thân công D=2.200mm, cửa vận hành bằng van đĩa D 2.200mm, đóng mở bằng xi lanh thủy lực; Pa lăng điện 15 tấn để lắp đặt, sửa chữa. Đường ống thép xả môi trường D=900mm.

b) Hệ thống thiết bị điện: Đường dây 35KV từ điểm đầu nối đến nhà quản lý dài 150m, trạm biến áp 250 KVA đặt tại khu đầu mối.

c) Thiết bị quan trắc: Gồm các loại quan trắc chuyên vị, quan trắc thấm, ứng suất, mạch động, áp lực kẽ rỗng...

13. Phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng (GPMB) lòng hồ:

+ Đối với khu dân cư: Đường biên GPMB xác định theo đường mực nước tương ứng với tần suất lũ 5% cộng với chiều cao an toàn 0,5m.

+ Đối với đất sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp: Đường biên GPMB lòng hồ theo đường mực nước tương ứng với tần suất lũ 5%.

+ Đối với đất rừng, đất sông suối, đất trồng: Đường biên GPMB lòng hồ theo mực nước dâng bình thường.

- Diện tích giải phóng mặt bằng: Tổng số khoảng 1.238 ha, trong đó: Đất cho công trình 728,45 ha, đất phục vụ tái định cư 510 ha.

- Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân phải di dời là 652 hộ. Trong đó, tái định cư tập trung là 630 hộ, tái định cư tự nguyện 22 hộ.

- Dự kiến địa điểm, diện tích đất khu vực tái định cư: Khu tái định cư bố trí tại 08 điểm tái định cư tập trung (Khu tái định cư Yên Phú có 02 điểm; khu tái định cư Bình Hẻm có 03 điểm; khu tái định cư Văn Nghĩa có 03 điểm); xây dựng hệ thống giao thông (gồm 23,86 km đường tránh ngập và 8,14 km đường nông thôn loại C), tuyến đường điện 0,4 KV dài 9,53 km và trạm biến áp 150KVA.

14. Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng		
			Đầu mối	Đường ống chính	Tổng
1	Đất, đá đào các loại	m ³	1.016.853	705.723	1.722.576
2	Đất đắp các loại	m ³	3.944.849	202.665	4.147.514
3	Đá xây lát các loại	m ³	88.111	20.472	108.583
4	Cát lọc	m ³	130.244	51.963	182.207
5	Bê tông các loại	m ³	72.550	39.830	112.380
6	Cốt thép	tấn	5.804	3.186	8.990

15. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức đầu tư: **3.115.000.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba nghìn một trăm mười lăm tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 1.042.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 942.785.601.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 716.902.627.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 15.058.772.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 126.001.849.000 đồng;
- Chi phí khác: 74.637.616.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 197.613.535.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

16. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 1.950.000.000.000 đồng để đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối và Hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

- Vốn Ngân sách địa phương và huy động từ các nguồn hợp pháp khác 1.165.000.000.000 đồng để đầu tư Hợp phần xây dựng đường ống dẫn nước.

17. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án khu vực, chuyên ngành.

18. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến năm 2022.

19. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Khảo sát, đánh giá chi tiết trữ lượng và chất lượng các bãi vật liệu đắp đập; nghiên cứu bổ sung bãi vật liệu dự phòng phía hạ lưu đập để chủ động trong thi công chặn dòng vượt lũ.

- Tối ưu hóa mặt cắt và các kích thước đập, cống, tràn đảm bảo an toàn và kinh tế; rà soát kỹ điều kiện địa chất nền để thiết kế giải pháp xử lý chống thấm, gia cố nền cho phù hợp.

- Rà soát kỹ điều kiện địa chất từng đoạn đường ống để lựa chọn kết cấu (Composite, thép, HDPE...) phù hợp, đảm bảo tối ưu về kinh tế kỹ thuật.

- Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị của tư vấn thẩm tra tại Báo cáo số 160/VKTCT-BCTT ngày 15/4/2018 để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý nhằm nâng cao chất lượng hồ sơ thiết kế.

- Hoàn thiện thủ tục bổ sung nhu cầu sử dụng đất của dự án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Tổ chức lập Chỉ dẫn kỹ thuật và Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 19 và Điều 38, Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và Bảo trì công trình xây dựng.

- Tổ chức lập quy trình vận hành công trình, hồ chứa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành.

- Trong quá trình triển khai thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

- Quá trình triển khai luôn rà soát các hạng mục công trình, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng nhưng không vượt vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 được giao. Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nếu vượt kinh phí đã phê duyệt thì Tỉnh phải huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành; tổng hợp hồ sơ trình Bộ thẩm định, phê duyệt trong những trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư.

2. Cục Quản lý xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

3. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

4. UBND tỉnh Hòa Bình:

- Bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư đồng bộ dự án theo nội dung Văn bản số 308/UBND-NNTN ngày 23/3/2017 của Tỉnh; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế và triển khai thực hiện hệ thống đường ống dẫn nước theo đúng các quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong phạm vi nguồn vốn dự kiến, đảm bảo tiến độ theo đúng cam kết tại Văn bản số 308/UBND-NNTN ngày 23/3/2017 của UBND Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TTr. Hoàng Văn Thắng;
- UBND tỉnh Hòa Bình;
- Sở NN&PTNT Hòa Bình;
- UBND huyện Lạc Sơn;
- Kho bạc NN Hòa Bình;
- Lưu: VT, XD (20).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Phụ lục I

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC CẢNH TẠNG, TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BNN-XD ngày 26/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
I	Các thông số thủy văn		
1	Diện tích lưu vực	km ²	105,9
2	Lượng mưa bình quân trên lưu vực X ₀	mm	1.892
3	Lưu lượng nước đến bình quân nhiều năm Q ₀	m ³ /s	3,421
4	Lưu lượng tần suất P=85%, Q _{85%}	m ³ /s	2,282
5	Lưu lượng đỉnh lũ P=0,5%	m ³ /s	1.380
6	Lưu lượng đỉnh lũ P=0,1%	m ³ /s	1.710
7	Tổng lượng dòng chảy bình quân W ₀	10 ⁶ m ³	107,88
8	Tổng lượng dòng chảy tần suất P=85%, W _{85%}	10 ⁶ m ³	71,954
II	Hồ chứa		Điều tiết nhiều năm
1	Mực nước dâng bình thường, MNDBT	m	+88,75
2	Mực nước chết, MNC	m	+62,00
3	Mực nước lũ thiết kế, MNGC (P=0,5%)	m	+89,06
4	Mực nước lũ kiểm tra, MNKT (P=0,1%)	m	+89,58
5	Dung tích toàn bộ (ứng với MNDBT)	10 ⁶ m ³	90,494
6	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	83,857
7	Dung tích chết	10 ⁶ m ³	6,637
8	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	581,07
III	Đập chính		
1	Hình thức kết cấu đập		Đập đất nhiều khối
2	Cao trình đỉnh đập	m	+92,90
3	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	+93,90
4	Chiều rộng đỉnh đập	m	10,00
5	Chiều dài đập	m	850,50
6	Chiều cao đập lớn nhất	m	53,23
7	Hệ số mái thượng lưu		3,0; 3,5; 3,75; 4,0
8	Hệ số mái hạ lưu		2,75; 3,50; 3,75
IV	Đập phụ (Phía bên trái đập chính)		
1	Hình thức kết cấu đập		Đập đất nhiều khối
2	Cao trình đỉnh đập	m	+92,90
3	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	+93,90
4	Chiều rộng đỉnh đập	m	10,00
5	Chiều dài đập	m	160,50
6	Chiều cao đập lớn nhất	m	36,50

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
7	Hệ số mái thượng lưu		3,0; 3,5; 3,75
8	Hệ số mái hạ lưu		2,75; 3,50
V	Tràn xả lũ		
1	Cao trình ngưỡng tràn tự do	m	+88,75
2	Chiều rộng tràn tự do: $n \times B$	m	$2 \times 9 = 18$
3	Cao trình ngưỡng tràn có cửa	m	+80,75
4	Chiều rộng tràn có cửa: $n \times B$	m	$3 \times 9 = 27$
5	Lưu lượng xả lũ thiết kế Q_{tk} ($P = 0,5\%$)	m^3/s	1.249,00
6	Lưu lượng xả lũ kiểm tra Q_{kt} ($P = 0,1\%$)	m^3/s	1.449,80
7	Chiều dài dốc nước	m	154,25
8	Chiều rộng dốc nước	m	40,00
9	Độ dốc thân dốc	%	17,50
10	Hình thức tiêu năng		Bể tiêu năng
VI	Cống lấy nước		
1	Chế độ chảy	Cống ngầm chảy có áp	
2	Lưu lượng thiết kế	m^3/s	8,55
-	Đoạn 1: Trước nhà tháp (Dạng cống hộp)		
	Kích thước $L \times B \times H$	m	$87 \times 2,2 \times 2,5$
-	Đoạn 2: Sau nhà tháp (Ống thép đặt trong hành lang kiểm tra)		
+	Chiều dài	m	130,0
+	Kích thước hành lang $B \times H$	m	$4,2 \times 3,8$
+	Đường kính ống thép	m	2,2
VIII	Đường ống chính		
1	Chế độ chảy		Có áp
2	Chiều dài đường ống	km	18,856
3	Lưu lượng đầu đường ống	m^3/s	5,56
4	Kích thước đường ống	mm	2.000
IX	Khu quản lý		
1	Diện tích khuôn viên	m^2	3.290
2	Diện tích xây dựng nhà quản lý	m^2	340
X	Đường thi công, kết hợp quản lý		
1	Cấp đường	Cấp IV miền núi	
2	Chiều dài đường	km	1,0
3	Chiều rộng mặt/nền đường	m	5,0/6,0
5	Kết cấu mặt đường		Bê tông
XII	Hệ thống điện		
1	Chiều dài đường dây 35KV	m	150
2	Công suất trạm biến áp		250 KVA

Phụ lục II:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Hồ chứa nước Cảnh Tạng, tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số 1476/QĐ-BNN-XD, ngày 26/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Khoản mục chi phí	Văn bản pháp lý	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Trái phiếu Chính phủ		
				Ban 1	UBND huyện Lạc Sơn	
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		1.042.000.000.000		1.042.000.000.000	
II	Chi phí xây dựng		942.785.601.000	687.998.267.000		254.787.334.000
1	Công trình đầu mối		682.239.655.000	682.239.655.000		
	Đập chính+ khoan phục xử lý nền+ công dẫn dòng		430.682.291.000	430.682.291.000		
	Đập phụ		21.145.929.000	21.145.929.000		
	Tràn xả lũ		192.473.561.000	192.473.561.000		
	Cống lấy nước		21.437.874.000	21.437.874.000		
	Phục vụ thi công		16.500.000.000	16.500.000.000		
2	Xây dựng đường ống cấp nước		254.787.334.000			254.787.334.000
3	Khu quản lý		3.674.365.000	3.674.365.000		
4	Đường quản lý (Công trình đầu mối)		833.333.000	833.333.000		
5	Xây dựng đường dây trạm biến áp		1.250.914.000	1.250.914.000		
III	Chi phí thiết bị		716.902.627.000	49.725.276.000		667.177.351.000
1	Chi phí thiết bị công trình đầu mối		42.547.917.000	42.547.917.000		
2	Chi phí thiết bị đường ống chính		392.809.278.000			392.809.278.000
3	Chi phí thiết bị công trình trên đường ống		274.368.073.000			274.368.073.000
4	Thiết bị điện		177.359.000	177.359.000		
5	Thiết bị quan trắc		7.000.000.000	7.000.000.000		
IV	Chi phí quản lý dự án	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	15.058.772.000	6.693.553.000		8.365.219.000
1	Chi phí quản lý dự án		12.548.977.000	5.577.961.000		6.971.016.000

Đơn vị tính : đồng

Phụ lục

STT	Khoản mục chi phí	Văn bản pháp lý	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		
				Trả phí phiếu Chính phủ		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Ban 1	UBND huyện Lạc Sơn	
2	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư (20% QLDA)	Khoản C, Điều 52 ND số 85/2015/ND-CP ngày 30/9/2015 về giám sát đánh giá đầu tư	2.509.795.000	1.115.592.000		1.394.203.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		126.001.849.000	93.984.879.000		32.016.970.000
V.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư		30.685.538.000	30.685.538.000		
1	Điều tra khảo sát, lập báo cáo NCKT	QD225/QD-BQL-TĐ ngày 9/9/2016	492.401.000	492.401.000		
2	Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi		26.460.937.000	26.460.937.000		
	Khảo sát thủy văn		170.601.000	170.601.000		
	Khảo sát địa hình	QD242/QD-BQL ngày 21/7/2017	10.857.149.000	10.857.149.000		
	Khảo sát địa chất		12.259.787.000	12.259.787.000		
	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		3.173.400.000	3.173.400.000		
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QD321/QD-BQL ngày 25/8/2017	940.989.000	940.989.000		
4	Lập đề án khai thác sử dụng nước mặt	QD354/QD-BQL ngày 1/9/2017	654.987.000	654.987.000		
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		786.265.000	786.265.000		
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	QD số 2010/QD-BNN-XD ngày 24/5/2017	92.144.000	92.144.000		
7	Chi phí giám sát khảo sát		698.576.000	698.576.000		
8	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	QD369/QD-BQL-TĐ ngày 8/9/2017	363.505.000	363.505.000		
9	Thẩm tra tổng mức đầu tư	QD371/QD-BQL-TĐ ngày 8/9/2017	195.734.000	195.734.000		
V.2	Giai đoạn thực hiện dự án		95.316.311.000	63.299.341.000		32.016.970.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	TT01/2017/TT-BXD	903.144.000	600.000.000		303.144.000
2	Chi phí khảo sát giai đoạn TKKT+BVTCTC	Tạm tính	30.104.797.000	20.000.000.000		10.104.797.000

Nguyễn Văn...

STT	Khoản mục chi phí	Văn bản pháp lý	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		
				Trái phiếu Chính phủ		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Ban 1	UBND huyện Lạc Sơn	
3	Chi phí thiết kế giai đoạn TKKT+BVT		30.862.898.000	14.612.021.000		16.250.877.000
4	Chi phí thẩm tra TKKT	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	440.432.000	321.405.000		119.027.000
5	Chi thẩm tra thiết kế BVTC (40%TKKT)	Công văn số 03/BXD-KTXD	176.173.000	128.562.000		47.611.000
6	Chi phí thẩm tra DT giai đoạn TKKT	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	494.578.000	360.918.000		133.660.000
7	Chi phí thẩm tra DT giai đoạn BVTC	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	494.578.000	360.918.000		133.660.000
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	103.202.000	58.589.000		44.613.000
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	332.687.000	242.779.000		89.908.000
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	413.380.000	28.673.000		384.707.000
11	Tư vấn độc lập thẩm tra phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tạm tính	200.000.000	200.000.000		
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	6.808.650.000	4.968.616.000		1.840.034.000
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	1.504.402.000	104.347.000		1.400.055.000
14	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	790.833.000	525.387.000		265.446.000
15	Chi phí qui đổi vốn đầu tư xây dựng	QĐ số: 79/2017/BXD-VP	954.903.000	55.472.000		899.431.000
16	Thí nghiệm mô hình thủy lực	Tạm tính	1.200.000.000	1.200.000.000		
17	Chi phí kiểm định an toàn đập	Tạm tính	550.000.000	550.000.000		
18	Chi phí lập phương án phòng chống lũ hạ du	Tạm tính	2.000.000.000	2.000.000.000		
19	Mô hình thông tin công trình (BIM)	QĐ số 362/QĐ-BXD (Tạm tính)	9.814.175.000	9.814.175.000		
20	Chi phí mô tả địa chất hố móng trong quá trình xây dựng	Tạm tính	700.000.000	700.000.000		
21	Chi phí lập qui trình vận hành điều tiết	Tạm tính	500.000.000	500.000.000		
22	Chi phí lập trạm thủy văn (quan trắc các yếu tố thủy văn)	Tạm tính	5.517.479.000	5.517.479.000		

phần

STT	Khoản mục chi phí	Văn bản pháp lý	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		
				Trái phiếu Chính phủ		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Ban 1	UBND huyện Lạc Sơn	
23	Chi phí kiểm tra chứng nhận đảm bảo chất lượng xây dựng đập	Tạm tính	450.000.000	450.000.000		
VI	Chi phí khác		74.637.616.000	34.813.584.000	17.319.522.000	22.504.509.000
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	QĐ số 2010/QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2017	36.040.000	36.040.000		
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ số 413/QĐ-BQL-TĐ ngày 29/9/2017	76.000.000	76.000.000		
3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước	QĐ số 414/QĐ-BQL-TĐ ngày 29/9/2017	12.800.000	12.800.000		
4	Chi phí hàng mục chung		13.146.603.000	7.412.009.000		5.734.594.000
7	Chi phí kiểm toán độc lập	(TT09/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016)	6.561.748.000	4.107.675.000		2.454.073.000
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(TT09/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016)	2.080.041.000	120.832.000		1.959.209.000
9	Chi phí bảo hiểm công trình	(Phụ lục 7 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	13.609.443.000	6.049.333.000		7.560.110.000
10	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	(Thông tư 210/2016/TT-BTC-PL2)	78.609.000	57.365.000		21.244.000
11	Phí thẩm định dự toán xây dựng	(Thông tư 210/2016/TT-BTC-PL2)	73.467.000	53.612.000		19.855.000
12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn	NĐ63/2014/NĐ-CP	30.484.000	17.306.000		13.178.000
13	Chi phí thẩm định KQLCNT tư vấn	NĐ63/2014/NĐ-CP	30.484.000	17.306.000		13.178.000
14	Chi phí thẩm định HSMVT thi công xây dựng	NĐ63/2014/NĐ-CP	471.393.000	343.999.000		127.394.000
15	Chi phí thẩm định KQLCNT thi công xây dựng	NĐ63/2014/NĐ-CP	471.393.000	343.999.000		127.394.000
16	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thiết bị	NĐ63/2014/NĐ-CP	358.451.000	24.863.000		333.588.000
17	Chi phí thẩm định KQLCNT thiết bị	NĐ63/2014/NĐ-CP	358.451.000	24.863.000		333.588.000

Trang 4

STT	Khoản mục chi phí	Văn bản pháp lý	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		
				Trái phiếu Chính phủ		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Ban 1	UBND huyện Lạc Sơn	
18	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng	K5/Đ32 NĐ46/2015/NĐ-CP (Tạm tính)	100.000.000	100.000.000		
19	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Tạm tính	14.832.937.000	11.172.055.000		3.660.881.000
20	Điều tra, khảo sát, lập phương án và dự toán rà phá bom mìn	Tạm tính	375.334.000	250.000.000		125.334.000
21	Chi phí thẩm định phương án và dự toán rà phá bom mìn	Tạm tính	83.872.000	62.983.000		20.889.000
22	Chi phí khảo sát mìn	Tạm tính	500.000.000	500.000.000		
23	Chi phí xử lý mìn	Tạm tính	1.200.000.000	1.200.000.000		
24	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường	Theo báo cáo ĐTM	1.718.841.000	1.718.841.000		
25	Chi phí nghiệm thu, đóng điện, bàn giao	QĐ 9225/BCT-TC ngày 5/10/2011 (Tạm tính)	200.000.000	200.000.000		
26	Trang thiết bị quản lý vận hành	Tạm tính	500.000.000	500.000.000		
27	Trồng rừng	110-QĐ UBND HB ngày 18/1/2018	13.339.822.000		13.339.822.000	
28	Tính toán nước dềnh	Tạm tính	300.000.000	300.000.000		
29	Phát dọn vệ sinh lòng hồ	Tạm tính	3.979.700.000		3.979.700.000	
30	Thuế bảo vệ môi trường	NĐ12/2016/NĐ-CP	111.703.000	111.703.000		180.148.616.000
VII	Chi phí dự phòng	TT số 06/2016/TT - BXD	197.613.535.000	17.464.919.000		1.164.999.999.000
	TỔNG CỘNG		3.115.000.000.000	890.680.478.000	1.059.319.522.000	1.165.000.000.000
	LÀM TRÒN		3.115.000.000.000		1.950.000.000.000	

ngân